TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 5 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**151**		**87.795,0**	**114.582.000**	**9.141.400**	**-3**	**-1.209.577**	**12**	**4.365.768**			**74.636**		**126.954.228**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**	**852.700**	**330.000**						**7.142.800**	**119.811.428**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đằng	10.697.000	24		16.248,0	21.205.403	1.828.280			2	822.846					23.856.529	855.800	160.500	107.000	149.000	55.000						1.327.300	22.529.229	
2	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	25		15.731,0	20.530.662	1.574.769			2	753.615					22.859.046	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	21.626.246	
3	HL-03732	Trần Văn Hoa	10.483.000	20		13.148,0	17.159.566	1.316.195	-3	-1.209.577	2	806.385					18.072.569	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	16.767.669	
4	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	24		15.320,0	19.994.262	1.533.625			2	753.615					22.281.502	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	21.048.702	
5	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	27		15.849,0	20.684.665	1.586.581			2	753.615					23.024.861	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	21.792.061	
6	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	6		3.874,0	5.055.990	387.811									5.443.801												5.443.801	
7	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	25	1	7.625,0	9.951.452	914.140			2	475.692			74.636		11.415.920	494.800	92.800	61.900	107.700	55.000						812.200	10.603.720	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**332**		**232.839,2**	**226.990.867**	**3.562.799**	**19**	**3.974.423**	**18**	**4.001.077**	**960.000**	**960.000**		**4.800.000**	**245.249.166**	**5.975.700**	**1.121.000**	**747.500**	**1.824.800**	**715.000**		**559.795**	**1.239.000**	**3.666.000**		**15.848.795**	**229.400.371**	
8	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.264.000	28		17.424,0	16.986.353	266.614			1	202.462				400.000	17.855.429	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000			315.000	1.222.000		2.293.900	15.561.529	
9	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.790.000	28		18.004,8	17.552.565	275.501			2	522.308				400.000	18.750.374	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000			462.000	1.404.000		2.783.200	15.967.174	
10	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.309.000	30		18.744,0	18.273.198	286.812			1	204.192				400.000	19.164.202	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	18.402.602	
11	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	29		18.695,6	18.226.014	286.072			1	261.154				400.000	19.173.240	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000						917.200	18.256.040	
12	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	24		15.979,7	15.578.330	244.514			2	522.308				400.000	16.745.152	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000						917.200	15.827.952	
13	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	5.057.000	24		20.521,6	20.006.149	314.012	5	972.500	1	194.500	320.000			400.000	22.207.161	430.200	80.700	53.800	149.000	55.000		559.795				1.328.495	20.878.666	
14	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.057.000	29		18.351,3	17.890.362	280.803			1	194.500				400.000	18.765.665	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000						735.100	18.030.565	
15	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.575.000	29		23.728,1	23.132.110	363.077			3	643.269	320.000			400.000	24.858.456	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000			462.000	1.040.000		2.325.200	22.533.256	
16	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.309.000	28		17.895,9	17.446.400	273.835			1	204.192				400.000	18.324.427	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000						761.600	17.562.827	
17	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.575.000	28		24.676,3	24.056.494	377.586			2	428.846	320.000			400.000	25.582.926	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000						823.200	24.759.726	
18	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	2		1.056,0	1.029.476	16.158	14	3.001.923	1	214.423					4.261.980	446.100	83.700	55.800	36.800	55.000						677.400	3.584.580	
19	HL-04403	Lê Văn Thuần	5.057.000	27		17.424,0	16.986.353	266.614			1	194.500		480.000		400.000	18.327.467	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000						735.100	17.592.367	
20	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.575.000	26		20.337,9	19.827.063	311.201			1	214.423		480.000		400.000	21.232.687	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	20.443.087	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.423**		**2.144.127,8**	**2.090.272.725**	**32.808.471**	**49**	**13.343.500**	**145**	**39.220.492**	**1.600.000**	**2.400.000**		**51.750.000**	**2.231.395.188**	**62.905.600**	**11.802.200**	**7.867.200**	**16.452.000**	**6.545.000**	**1.485.000**	**4.063.235**	**18.315.774**	**10.998.000**	**5.226.000**	**145.660.009**	**2.085.735.179**	
21	HL-04547	Lê Chí Phùng	6.469.000								1	248.808					248.808				2.500	55.000						57.500	191.308	
22	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.161.000	8		6.868,0	6.695.493	105.091	-1	-236.962	1	236.962					6.800.584				68.000	55.000						123.000	6.677.584	
23	HL-07133	Thẩm Tiến Đường	5.867.000	3		2.375,0	2.315.346	36.341			1	225.654					2.577.341				25.800	55.000						80.800	2.496.541	
24	HL-07143	Phạm Văn Hiển	5.867.000	1		992,0	967.083	15.179			1	225.654					1.207.916				12.100	55.000						67.100	1.140.816	
25	HL-07593	Trương Văn Dũng	5.867.000	3		2.282,0	2.224.682	34.918			1	225.654					2.485.254				24.900	55.000			330.000		390.000	799.900	1.685.354	
26	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	8.108.000	18		16.755,9	16.335.034	256.391	5	1.559.231	1	311.846				250.000	18.712.502	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.657.002	
27	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	22		23.327,7	22.741.767	356.950			1	248.808				500.000	23.847.525	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	22.964.125	
28	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	23		21.806,4	21.258.678	333.672			3	935.538				500.000	23.027.888	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.972.388	
29	HL-01992	Đỗ Như Văn	8.108.000	25		21.233,3	20.699.973	324.902			2	623.692				500.000	22.148.567	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.093.067	
30	HL-02082	Vũ Hữu Đức	7.051.000	22		20.889,0	20.364.321	319.634			2	542.385				500.000	21.726.340	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.781.840	
31	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	7.051.000	23		21.258,6	20.724.638	325.289			1	271.192				500.000	21.821.119	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.876.619	
32	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	7.051.000						12	3.254.308	1	271.192					3.525.500	564.100	105.800	70.600	27.900	55.000						823.400	2.702.100	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-03412	Đỗ Văn Bình	6.469.000	20		18.886,4	18.411.973	288.990			1	248.808				500.000	19.449.771	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	49.500					932.900	18.516.871	
34	HL-03567	Lường Đình Thành	6.161.000	22		19.340,2	18.854.423	295.935			1	236.962				500.000	19.887.320	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	49.500					900.600	18.986.720	
35	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	19		16.699,1	16.279.661	255.522			2	623.692				500.000	17.658.875	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.603.375	
36	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	23		22.250,8	21.691.916	340.472	-4	-1.247.385	1	311.846				500.000	21.596.849	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	20.541.349	
37	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	7.051.000	15		12.456,0	12.143.137	190.596			1	271.192				250.000	12.854.925	564.100	105.800	70.600	121.100	55.000	49.500					966.100	11.888.825	
38	HL-04909	Đàm Văn Lên	7.051.000	23		21.180,5	20.648.499	324.094			1	271.192		480.000		500.000	22.223.785	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			392.000	598.000		1.934.500	20.289.285	
39	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	21		21.600,7	21.058.145	330.524			1	311.846				500.000	22.200.515	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500					1.105.000	21.095.515	
40	HL-05136	Hoàng Văn Thái	6.161.000	20		15.921,0	15.521.105	243.616			1	236.962				500.000	16.501.683	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	49.500					900.600	15.601.083	
41	HL-05250	Vũ Xuân Đại	6.469.000	24		21.770,1	21.223.290	333.116			1	248.808				500.000	22.305.214	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	21.421.814	
42	HL-05285	Bàn Văn Dào	6.469.000	22		19.939,7	19.438.865	305.108			1	248.808				500.000	20.492.781	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	49.500					932.900	19.559.881	
43	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	24		18.278,7	17.819.585	279.692			1	236.962				500.000	18.836.239	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			470.325	806.000		2.127.425	16.708.814	
44	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	6.469.000	24		17.615,4	17.172.946	269.543			1	248.808				500.000	18.191.297	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	17.307.897	
45	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	6.161.000	15		14.323,1	13.963.291	219.165	7	1.658.731	2	473.923				250.000	16.565.110	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	15.714.010	
46	HL-05978	Tô Văn Nam	5.867.000	20		17.492,0	17.052.596	267.654			1	225.654				500.000	18.045.904	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	17.225.704	
47	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6.161.000	19		18.109,4	17.654.489	277.101	5	1.184.808	1	236.962				500.000	19.853.360	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			476.000			1.327.100	18.526.260	
48	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	6.469.000	23		21.268,5	20.734.289	325.441			1	248.808				500.000	21.808.538	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			392.000	650.000		1.925.400	19.883.138	
49	HL-06536	Tô Văn Quý	6.161.000	23		16.636,4	16.218.536	254.563			1	236.962				500.000	17.210.061	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	16.358.961	
50	HL-06537	Hoàng Văn Đông	6.469.000	23		21.289,4	20.754.664	325.761			1	248.808				500.000	21.829.233	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.945.833	
51	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	23		17.728,7	17.283.400	271.277			1	248.808				500.000	18.303.485	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	17.420.085	
52	HL-06564	Hoàng Văn Năm	6.161.000	15		14.449,1	14.086.126	221.093	7	1.658.731	1	236.962				250.000	16.452.912	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	49.500					900.600	15.552.312	
53	HL-06567	Ngọc Văn Tự	6.469.000	22		20.627,2	20.109.097	315.628	-4	-995.231	1	248.808				500.000	20.178.302	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	49.500					932.900	19.245.402	
54	HL-06637	Lê Khắc Đức	6.161.000	19		16.661,4	16.242.908	254.945	6	1.421.769	1	236.962				500.000	18.656.584	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		758.136	405.000	260.000		2.274.236	16.382.348	
55	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	23		20.560,1	20.043.682	314.601			1	225.654				500.000	21.083.937	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	20.263.737	
56	HL-06764	Ngọc Văn Lực	6.161.000	19		14.398,0	14.036.359	220.312			1	236.962				500.000	14.993.633	492.900	92.500	61.700	143.500	55.000	49.500					895.100	14.098.533	
57	HL-06776	Phàng A Lử	5.867.000	21		15.112,7	14.733.058	231.247	-3	-676.962	1	225.654				500.000	15.012.997	469.400	88.100	58.700	144.000	55.000			360.000		676.000	1.851.200	13.161.797	
58	HL-06857	Lìu Văn Hoan	6.161.000	20		17.679,0	17.234.948	270.516			1	236.962				500.000	18.242.426	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	49.500		444.000	572.000		1.916.600	16.325.826	
59	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	19		15.290,0	14.905.954	233.961			1	225.654				500.000	15.865.569	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500					869.700	14.995.869	
60	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	23		18.918,9	18.443.705	289.488			1	225.654				500.000	19.458.847	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	18.638.647	
61	HL-07023	Cao Văn Vũ	5.867.000	19		13.256,0	12.923.043	202.837			1	225.654				500.000	13.851.534	469.400	88.100	58.700	132.400	55.000			403.000	728.000		1.934.600	11.916.934	
62	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	22		19.855,0	19.356.293	303.812			1	225.654				500.000	20.385.759	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500		373.000			1.242.700	19.143.059	
63	HL-07065	Giàng A Sang	5.867.000	21		15.392,0	15.005.343	235.521			1	225.654				500.000	15.966.518	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500		318.000		858.000	2.045.700	13.920.818	
64	HL-07124	Giàng Thanh Tú	5.867.000	17		13.528,2	13.188.406	207.002			1	225.654				250.000	13.871.062	469.400	88.100	58.700	132.500	55.000			523.000	520.000		1.846.700	12.024.362	
65	HL-07139	Giàng A Quan	5.867.000	17		12.743,0	12.422.928	194.988			1	225.654				250.000	13.093.570	469.400	88.100	58.700	124.800	55.000			741.999	650.000		2.187.999	10.905.571	
66	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	5.867.000	18		15.382,0	14.995.643	235.368			1	225.654				250.000	15.706.665	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500		345.000			1.214.700	14.491.965	
67	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	14		11.261,0	10.978.152	172.311			1	225.654				250.000	11.626.117	469.400	88.100	58.700	110.100	55.000	49.500		891.000	676.000		2.397.800	9.228.317	
68	HL-07356	Sùng A Lềnh	5.867.000	21		15.722,7	15.327.785	240.582			1	225.654				500.000	16.294.021	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500		282.000		780.000	1.931.700	14.362.321	
69	HL-07365	Hán Văn Tấn	5.867.000	23		17.889,3	17.439.966	273.734			1	225.654				500.000	18.439.354	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			323.000		728.000	1.871.200	16.568.154	
70	HL-07408	Vi Văn Hùng	5.867.000	22		18.568,0	18.101.619	284.119			1	225.654				500.000	19.111.392	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500	572.393		286.000		1.728.093	17.383.299	
71	HL-07472	Tô Văn Chung	5.867.000	22		16.920,2	16.495.207	258.905			1	225.654				500.000	17.479.766	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500					869.700	16.610.066	
72	HL-07557	Sùng A Phềnh	5.867.000	14		9.162,0	8.931.874	140.193			1	225.654				250.000	9.547.721	469.400	88.100	58.700	89.300	55.000	49.500		446.000		468.000	1.724.000	7.823.721	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07558	Vũ Văn Sơn	5.867.000	21		13.536,6	13.196.595	207.131			1	225.654				500.000	14.129.380	469.400	88.100	58.700	135.100	55.000	49.500			780.000		1.635.800	12.493.580	
74	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	13		10.151,0	9.896.033	155.326			1	225.654				250.000	10.527.013	469.400	88.100	58.700	99.100	55.000	49.500			364.000		1.183.800	9.343.213	
75	HL-07565	Tạ Văn Ngọc	5.867.000	19		17.505,0	17.065.319	267.854			1	225.654				500.000	18.058.827	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500		324.000			1.193.700	16.865.127	
76	HL-07576	Hoàng Văn Sáu	5.867.000	20		19.394,6	18.907.408	296.767			1	225.654				500.000	19.929.829	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			400.650	156.000		1.376.850	18.552.979	
77	HL-07580	Phạm Văn Cường	6.161.000	12		8.541,0	8.326.472	130.691			1	236.962				250.000	8.944.125	492.900	92.500	61.700	83.000	55.000	49.500		251.000		390.000	1.475.600	7.468.525	
78	HL-07591	Lâm Văn Tập	5.867.000	18		15.733,0	15.337.827	240.739			1	225.654				250.000	16.054.220	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			330.000		936.000	2.086.200	13.968.020	
79	HL-07592	Chẻo A Soang	5.867.000	23		15.708,0	15.313.455	240.357			1	225.654				500.000	16.279.466	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	49.500					869.700	15.409.766	
80	HL-07620	Huỳnh Văn Việt	5.867.000	22		17.912,4	17.462.486	274.087			1	225.654				500.000	18.462.227	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	17.642.027	
81	HL-07642	Trần Văn Năng	6.469.000	17		14.640,0	14.272.280	224.015			1	248.808				250.000	14.995.103	517.600	97.100	64.700	143.200	55.000	49.500	811.546				1.738.646	13.256.457	
82	HL-07651	Vũ Văn Lầu	5.867.000	12		11.181,0	10.900.162	171.087			1	225.654				250.000	11.546.903	469.400	88.100	58.700	109.300	55.000						780.500	10.766.403	
83	HL-07652	Nguyễn Đăng Chinh	5.867.000	22		22.001,1	21.448.488	336.651			1	225.654				500.000	22.510.793	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	21.690.593	
84	HL-07737	Vũ Đình Hân	5.867.000	23		23.555,4	22.963.748	360.434			1	225.654				500.000	24.049.836	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	23.229.636	
85	HL-07738	Vũ Đình Hoan	5.867.000	17		9.935,0	9.685.458	152.021			1	225.654				250.000	10.313.133	469.400	88.100	58.700	97.000	55.000	49.500					817.700	9.495.433	
86	HL-07739	Nông Văn Nghị	5.867.000	23		15.943,4	15.542.942	243.959			1	225.654				500.000	16.512.555	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000						820.200	15.692.355	
87	TV21-121	La Quảng Nghĩa	6.469.000	15		8.648,0	8.430.781	132.326			1	211.487				250.000	9.024.594				90.200	55.000						145.200	8.879.394	
88	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	7.051.000	22		16.945,5	16.519.872	259.292			1	271.192				500.000	17.550.356	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	16.605.856	
89	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	23		19.583,3	19.091.417	299.655			2	623.692				500.000	20.514.764	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	19.459.264	
90	HL-01967	Lê Văn Uấn	8.108.000	10		7.339,0	7.154.663	112.298	10	3.118.462	1	311.846				250.000	10.947.269	648.700	121.700	81.100	101.000	55.000						1.007.500	9.939.769	
91	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	24		24.999,7	24.371.771	382.534			1	311.846	320.000			500.000	25.886.151	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000						1.089.100	24.797.051	
92	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	8.108.000	24		18.607,6	18.140.224	284.725			1	311.846				500.000	19.236.795	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			245.000	1.092.000		2.392.500	16.844.295	
93	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	8.108.000	25		24.085,6	23.480.631	368.547			1	311.846				500.000	24.661.024	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.605.524	
94	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	20		15.291,2	14.907.075	233.978			1	311.846				500.000	15.952.899	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			379.500	494.000		1.929.000	14.023.899	
95	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	23		15.712,4	15.317.744	240.424			1	311.846				500.000	16.370.014	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		584.766				1.640.266	14.729.748	
96	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	8.108.000	25		20.658,0	20.139.123	316.099			2	623.692				500.000	21.578.914	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			526.000			1.581.500	19.997.414	
97	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	22		17.806,8	17.359.538	272.472			1	311.846				500.000	18.443.856	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			500.500	624.000		2.180.000	16.263.856	
98	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	21		19.382,0	18.895.124	296.574			1	311.846				500.000	20.003.544	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500					1.105.000	18.898.544	
99	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	25		25.106,4	24.475.791	384.167			1	311.846				500.000	25.671.804	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			500.500	728.000		2.284.000	23.387.804	
100	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	23		18.399,7	17.937.546	281.544			1	271.192				500.000	18.990.282	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	18.045.782	
101	HL-02435	Ninh A Long	7.051.000	23		21.714,0	21.168.599	332.258			1	271.192				500.000	22.272.049	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	21.327.549	
102	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	21		19.344,2	18.858.274	295.995			1	311.846				500.000	19.966.115	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	49.500					1.105.000	18.861.115	
103	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.000	24		22.772,2	22.200.220	348.450			2	542.385		480.000		500.000	24.071.055	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			338.325			1.282.825	22.788.230	
104	HL-02606	Tống Văn Thuận	7.051.000	23		19.599,8	19.107.503	299.907			2	542.385				500.000	20.449.795	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			379.500			1.324.000	19.125.795	
105	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	7.051.000	25		22.792,0	22.219.523	348.753			2	542.385				500.000	23.610.661	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	22.666.161	
106	HL-02644	Đặng Văn Nhu	7.051.000	25		26.216,3	25.557.813	401.150			2	542.385	320.000			500.000	27.321.348	589.700	110.600	73.800	149.000	55.000			538.100			1.516.200	25.805.148	
107	HL-02674	Trần Văn Hùng	7.051.000	25		24.196,7	23.588.940	370.247			2	542.385				500.000	25.001.572	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			538.100			1.482.600	23.518.972	
108	HL-02700	Trương Thế Dương	8.108.000	24		21.750,3	21.203.987	332.813			2	623.692				500.000	22.660.492	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.604.992	
109	HL-03825	Tô Văn Lăm	8.108.000	24		17.975,1	17.523.611	275.047			2	623.692				500.000	18.922.350	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.866.850	
110	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	6.469.000	23		21.072,7	20.543.407	322.445			1	248.808				500.000	21.614.660	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	20.731.260	
111	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000	25		16.912,5	16.487.701	258.787			1	311.846				500.000	17.558.334	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.502.834	
112	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	8.108.000	24		22.594,0	22.026.496	345.723			2	623.692				500.000	23.495.911	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	22.440.411	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công		Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	20		13.289,9	12.956.043	203.355			1	311.846				500.000	13.971.244	648.700	121.700	81.100	131.200	55.000						1.037.700	12.933.544	
114	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	8.108.000	24		24.986,5	24.358.902	382.332			1	311.846				500.000	25.553.080	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			526.000			1.581.500	23.971.580	
115	HL-04113	Phạm Văn Bình	8.108.000	23		23.909,6	23.309.051	365.854			1	311.846				500.000	24.486.751	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.431.251	
116	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	15		14.043,0	13.690.275	214.880	8	2.169.538	1	271.192				250.000	16.595.885	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	15.651.385	
117	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	24		25.659,7	25.015.193	392.633			2	623.692		480.000		500.000	27.011.518	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	25.956.018	
118	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	7.051.000	24		20.428,1	19.914.998	312.582			2	542.385				500.000	21.269.965	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			330.000			1.274.500	19.995.465	
119	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	7.051.000	24		24.333,1	23.721.914	372.334			1	271.192				500.000	24.865.440	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	23.920.940	
120	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	8.108.000	25		24.235,2	23.626.473	370.836			2	623.692		480.000		500.000	25.601.001	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			452.325			1.507.825	24.093.176	
121	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	6.469.000	19		16.111,0	15.706.332	246.523			1	248.808				500.000	16.701.663	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	49.500					932.900	15.768.763	
122	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	23		24.394,7	23.781.967	373.277			1	311.846				500.000	24.967.090	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.911.590	
123	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	25		22.871,2	22.296.733	349.965			2	623.692				500.000	23.770.390	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			416.750			1.472.250	22.298.140	
124	HL-04356	Trần Quang Khoát	8.108.000	23		19.856,1	19.357.365	303.829			2	623.692				500.000	20.784.886	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	19.729.386	
125	HL-04369	Đinh Như Thành	8.108.000	20		18.672,2	18.203.153	285.713	5	1.559.231	1	311.846				500.000	20.859.943	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	19.804.443	
126	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	23		26.334,0	25.672.556	402.951			1	311.846	640.000			500.000	27.527.353	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000			338.325			1.461.025	26.066.328	
127	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	23		22.216,7	21.658.673	339.950			1	311.846				500.000	22.810.469	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			559.000			1.614.500	21.195.969	
128	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	24		22.014,3	21.461.356	336.853			2	623.692				500.000	22.921.901	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			934.800			1.990.300	20.931.601	
129	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000	23		23.951,4	23.349.801	366.493			1	311.846				500.000	24.528.140	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	23.472.640	
130	HL-04592	Ma Văn Quân	7.051.000	23		21.876,8	21.327.310	334.749	-4	-1.084.769	1	271.192				500.000	21.348.482	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	20.403.982	
131	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000	24		26.768,5	26.096.143	409.599			2	623.692	320.000			500.000	27.949.434	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000			274.075			1.363.175	26.586.259	
132	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	22		19.813,2	19.315.542	303.173			1	311.846				500.000	20.430.561	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			476.000			1.531.500	18.899.061	
133	HL-04747	Phạm Văn Nam	7.051.000	16		15.540,0	15.149.674	237.786			1	271.192				250.000	15.908.652	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	49.500					994.000	14.914.652	
134	HL-04803	Bùi Đức Quyết	7.051.000	24		23.262,8	22.678.497	355.957			1	271.192				500.000	23.805.646	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	22.861.146	
135	HL-05034	Tô Văn Du	6.469.000	23		23.998,7	23.395.913	367.217			1	248.808				500.000	24.511.938	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	23.628.538	
136	HL-05035	Hà Văn Tùng	7.051.000	25		25.160,3	24.528.337	384.991			3	813.577		480.000		500.000	26.706.905	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.336.394	444.000	1.014.000		3.738.894	22.968.011	
137	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	24		23.251,8	22.667.774	355.788			2	623.692				500.000	24.147.254	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			398.000			1.453.500	22.693.754	
138	HL-05827	Tô Văn Xuyên	7.051.000	25		24.196,3	23.588.501	370.240			1	271.192				500.000	24.729.933	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	23.785.433	
139	HL-05927	Tô Văn Cường	6.469.000	23		23.761,1	23.164.281	363.582			1	248.808				500.000	24.276.671	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	23.393.271	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**		**12.700,0**	**12.381.008**	**194.330**			**3**	**591.423**			**92.857**		**13.259.618**	**803.300**	**150.700**	**100.500**	**122.000**	**110.000**						**1.286.500**	**11.973.118**	
140	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.703.000	25	1	6.775,0	6.604.829	103.668			1	180.885			49.536		6.938.918	376.300	70.600	47.100	64.400	55.000						613.400	6.325.518	
141	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.337.000	25	1	5.925,0	5.776.179	90.662			2	410.538			43.321		6.320.700	427.000	80.100	53.400	57.600	55.000						673.100	5.647.600	
Tổng cộng				**2.956**		**2.477.462,0**	**2.444.226.600**	**45.707.000**	**65**	**16.108.346**	**178**	**48.178.760**	**2.560.000**	**3.360.000**	**167.493**	**56.550.000**	**2.616.858.200**	**74.225.300**	**13.925.500**	**9.283.000**	**19.251.500**	**7.700.000**	**1.485.000**	**4.623.030**	**19.554.774**	**14.664.000**	**5.226.000**	**169.938.104**	**2.446.920.096**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng